

Một số vấn đề về khu vực doanh nghiệp năm 2006

NGUYỄN ĐÌNH HÒA

 Khu vực doanh nghiệp có đóng góp quan trọng đối với nền kinh tế. Tuy nhiên hiện nay khu vực này còn gặp những hạn chế nhất định và nhiều cản trở. Năm 2006 là năm Luật Doanh nghiệp (mới) và Luật Đầu tư chung có hiệu lực. Đây là hai bộ luật ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh của khu vực doanh nghiệp. Năm 2006 cũng là năm Việt Nam thực hiện đầy đủ các cam kết AFTA và một số cam kết chuẩn bị cho việc gia nhập WTO. Bài viết này phân tích tình hình hoạt động của khu vực doanh nghiệp trong bối cảnh mới.

1. Tổng quan chung

1.1. Vai trò của khu vực doanh nghiệp

* Đóng góp vào GDP

Khu vực doanh nghiệp đã có đóng góp đáng kể vào GDP. Khu vực này đã tạo ra 255,7 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 53,2% tổng GDP (năm 2003). Trong đó doanh nghiệp nhà nước chiếm 30,6% tổng GDP, doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 8,8%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 13,8%¹.

* Vốn đầu tư

Hiện nay khu vực doanh nghiệp nhà nước đóng góp 20% vốn đầu tư xã hội, doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng đầu tư 26,7% toàn xã hội. Đặc biệt, sau 6 năm áp dụng Luật Doanh nghiệp 1999, đã có 26 tỷ USD vốn nội địa được huy động².

* Thu hút lao động

Lao động đang làm việc trong khối doanh nghiệp năm 2000 chiếm 11,3% tổng số lao động toàn xã hội đang tham gia làm việc và tăng lên 13% trong năm 2001. Trong những năm gần đây, số doanh nghiệp tăng nhanh đã giải quyết được nhiều việc làm cho

người lao động. Tại thời điểm 01-01-2003 là 4,658 triệu lao động. Bình quân mỗi năm gần 700 nghìn lao động, là con số đáng kể trong giải quyết yêu cầu tạo ra việc làm mới cho toàn xã hội.

1.2. Thực trạng

Mặc dù giữ vị trí quan trọng song hiện nay khu vực doanh nghiệp vẫn còn nhiều hạn chế, điều này được thể hiện trên các mặt sau:

1.2.1. Số lượng doanh nghiệp

Cho đến cuối năm 2005, Việt Nam có khoảng 220.000 đến 250.000 nghìn doanh nghiệp³. Tuy nhiên, số doanh nghiệp⁴ thực sự còn hoạt động ít hơn nhiều so với con số doanh nghiệp cấp được đăng ký kinh doanh. Tỷ lệ doanh nghiệp đang hoạt động ở Việt Nam trên số doanh nghiệp đăng ký không cao (xem hình 1). Ở một số địa phương, số lượng doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép đăng ký kinh doanh và giải thể khá lớn. Trong một nền kinh tế thị trường tự do cạnh tranh, việc dừng

Nguyễn Đình Hòa, Viện Kinh tế Việt Nam.

1 Khởi động Chiến lược quốc gia về phát triển doanh nhân. VietNamNet, 12-10-2006.

2. CIEM (2005). Báo cáo tổng kết 6 năm thực hiện Luật Doanh nghiệp 1999.

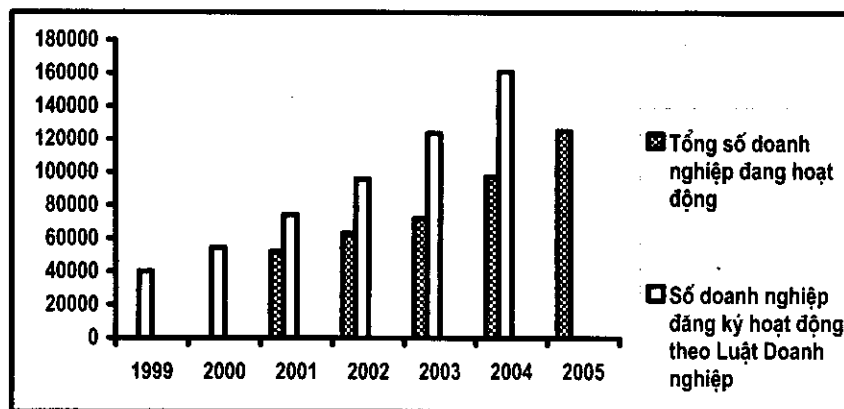
3. CIEM-GTZ (2005). Giấy phép kinh doanh và điều kiện kinh doanh ở Việt Nam: thực trạng và con đường phía trước. Tr6.

4. Hiện nay có ba cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp: (i) Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý các doanh nghiệp được cấp phép đăng ký kinh doanh nên số liệu công bố là con số các doanh nghiệp được đăng ký cộng dồn của nhiều năm; (ii) Cơ quan thuế quản lý cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp được cấp mã số thuế; (iii) Cơ quan thống kê quản lý cơ sở dữ liệu của những doanh nghiệp thực tế đang còn hoạt động, sau khi đã loại trừ những doanh nghiệp mất đi và được cập nhật đến thời điểm cơ quan thống kê tiến hành điều tra, thường là 31 tháng 12 hàng năm.

kinh doanh cũng như việc đăng ký kinh doanh mới là hiện tượng bình thường, song điều đáng

nói ở đây là nhiều doanh nghiệp thành lập chỉ là doanh nghiệp ma để mua hóa đơn đỏ.

HÌNH 1: Số doanh nghiệp đăng ký và số doanh nghiệp đang hoạt động



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Tổng cục Thống kê.

1.2.2. Quy mô nhỏ, phân tán

Mặc dù số lượng lớn và tăng nhanh trong thời gian gần đây song quy mô của hầu hết doanh nghiệp còn rất nhỏ. Theo số liệu điều tra doanh nghiệp (Tổng cục Thống kê 2000-2004), quy mô vốn bình quân của doanh nghiệp chỉ đạt 22,5 tỷ đồng. Tỷ lệ doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng chiếm 86,06% (trong đó dưới 5 tỷ đồng chiếm 78,43%), từ 10 - dưới 50 tỷ đồng chiếm 9,23%, từ 50 - 200 tỷ đồng chiếm 3,4%, trên 200 tỷ đồng chiếm 1,2%. Doanh nghiệp có vốn trên 500 tỷ đồng (tương đương 32 triệu USD trở lên) chưa phải là lớn nhưng cũng chỉ chiếm gần 0,4%.

Xét theo quy mô lao động, quy mô doanh nghiệp nước ta cũng chỉ đạt 77 lao động/doanh nghiệp và có tới 81,58% số doanh nghiệp có quy mô dưới 50 người (trong đó dưới 10 lao động chiếm 46,6%).

1.2.3. Hiệu quả sản xuất kinh doanh

Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhìn chung còn thấp. Doanh thu thuần trên vốn của toàn doanh nghiệp chỉ đạt mức 84,2% và tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn kinh doanh đạt 4,09%. Theo số liệu từ kết quả điều tra nói trên, tỷ trọng vốn vay trong tổng vốn còn chiếm tới 67,2%. Rõ ràng là hoạt động tài chính của

khu vực doanh nghiệp vốn đã kém hiệu quả, song còn tiềm ẩn những nhân tố thiếu an toàn trong nguồn vốn kinh doanh. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thua lỗ vẫn còn tới 20,86% và có xu hướng tăng lên (con số này ở các năm 2000, 2001, 2002 và 2003 lần lượt là 19,39%; 19,76%; 21,03% và 23,26%).

1.2.4. Tính liên kết thấp

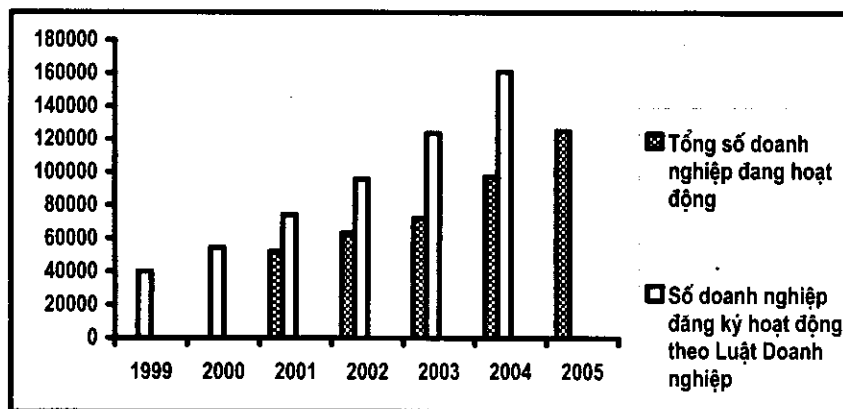
Tính liên kết thấp có thể thấy qua sự liên kết giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp thuần túy vốn trong nước. Các doanh nghiệp thuần túy vốn trong nước sản xuất sản phẩm trung gian cung cấp cho doanh nghiệp FDI, hoặc dùng sản phẩm của doanh nghiệp FDI để sản xuất ra thành phẩm cuối cùng. Trong thời gian qua các doanh nghiệp FDI có khuynh hướng dùng nguyên liệu và bán thành phẩm từ nhập khẩu. Chẳng hạn như ngành dệt may, theo điều tra của CIEM, vào năm 2002, vẫn còn tới hơn 2/3 số doanh nghiệp FDI dùng nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng may mặc. Hay như ngành xe máy - ngành có tỷ lệ nội địa hóa cao⁵ với việc dùng linh kiện

5. Theo chính sách áp dụng cho ngành xe máy, doanh nghiệp FDI phải thực hiện tỷ lệ nội địa hóa ít nhất 10% vào lúc bắt đầu sản xuất và tăng tỷ lệ đó lên ít nhất 60% vào năm thứ sáu.

kinh doanh cũng như việc đăng ký kinh doanh mới là hiện tượng bình thường, song điều đáng

nói ở đây là nhiều doanh nghiệp thành lập chỉ là doanh nghiệp ma để mua hóa đơn đỏ.

HÌNH 1: Số doanh nghiệp đăng ký và số doanh nghiệp đang hoạt động



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Tổng cục Thống kê.

1.2.2. Quy mô nhỏ, phân tán

Mặc dù số lượng lớn và tăng nhanh trong thời gian gần đây song quy mô của hầu hết doanh nghiệp còn rất nhỏ. Theo số liệu điều tra doanh nghiệp (Tổng cục Thống kê 2000-2004), quy mô vốn bình quân của doanh nghiệp chỉ đạt 22,5 tỷ đồng. Tỷ lệ doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng chiếm 86,06% (trong đó dưới 5 tỷ đồng chiếm 78,43%), từ 10 - dưới 50 tỷ đồng chiếm 9,23%, từ 50 - 200 tỷ đồng chiếm 3,4%, trên 200 tỷ đồng chiếm 1,2%. Doanh nghiệp có vốn trên 500 tỷ đồng (tương đương 32 triệu USD trở lên) chưa phải là lớn nhưng cũng chỉ chiếm gần 0,4%.

Xét theo quy mô lao động, quy mô doanh nghiệp nước ta cũng chỉ đạt 77 lao động/doanh nghiệp và có tới 81,58% số doanh nghiệp có quy mô dưới 50 người (trong đó dưới 10 lao động chiếm 46,6%).

1.2.3. Hiệu quả sản xuất kinh doanh

Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhìn chung còn thấp. Doanh thu thuần trên vốn của toàn doanh nghiệp chỉ đạt mức 84,2% và tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn kinh doanh đạt 4,09%. Theo số liệu từ kết quả điều tra nói trên, tỷ trọng vốn vay trong tổng vốn còn chiếm tới 67,2%. Rõ ràng là hoạt động tài chính của

khu vực doanh nghiệp vốn đã kém hiệu quả, song còn tiềm ẩn những nhân tố thiếu an toàn trong nguồn vốn kinh doanh. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thua lỗ vẫn còn tới 20,86% và có xu hướng tăng lên (con số này ở các năm 2000, 2001, 2002 và 2003 lần lượt là 19,39%; 19,76%; 21,03% và 23,26%).

1.2.4. Tính liên kết thấp

Tính liên kết thấp có thể thấy qua sự liên kết giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp thuần túy vốn trong nước. Các doanh nghiệp thuần túy vốn trong nước sản xuất sản phẩm trung gian cung cấp cho doanh nghiệp FDI, hoặc dùng sản phẩm của doanh nghiệp FDI để sản xuất ra thành phẩm cuối cùng. Trong thời gian qua các doanh nghiệp FDI có khuynh hướng dùng nguyên liệu và bán thành phẩm từ nhập khẩu. Chẳng hạn như ngành dệt may, theo điều tra của CIEM, vào năm 2002, vẫn còn tới hơn 2/3 số doanh nghiệp FDI dùng nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng may mặc. Hay như ngành xe máy - ngành có tỷ lệ nội địa hóa cao⁵ với việc dùng linh kiện

5. Theo chính sách áp dụng cho ngành xe máy, doanh nghiệp FDI phải thực hiện tỷ lệ nội địa hóa ít nhất 10% vào lúc bắt đầu sản xuất và tăng tỷ lệ đó lên ít nhất 60% vào năm thứ sáu.

và các sản phẩm trung gian khác sản xuất tại Việt Nam, nhưng các linh kiện đó chủ yếu là do sản xuất trong nội bộ nhà máy hoặc mua từ các doanh nghiệp FDI khác. Điều hàm ý rằng đi cùng với việc huy động vốn FDI cần có chính sách phát triển công nghiệp phụ trợ để ngày càng có nhiều doanh nghiệp trong nước có điều kiện liên kết được với doanh nghiệp FDI.

2. Môi trường kinh doanh của khu vực doanh nghiệp

2.1. Môi trường kinh doanh trước năm 2006

Trong những năm qua môi trường kinh doanh ở nước ta đã có những cải thiện đáng kể. Luật Doanh nghiệp năm 1999 đánh dấu một mốc quan trọng trong những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh. Với tinh thần chủ đạo là "doanh nghiệp được tự do kinh doanh những gì mà pháp luật không cấm", chuyển từ "cấp phép kinh doanh" sang "đăng ký kinh doanh", Luật đã giúp giảm đáng kể thời gian và chi phí đăng ký thành lập doanh nghiệp. Luật Đất đai năm 2003 đã đem lại một số thay đổi có lợi cho doanh nghiệp. Các thủ tục đăng ký bất động sản được thực hiện nhanh hơn do có hệ thống cơ quan đăng ký quyền sử dụng đất từ cấp huyện và quy định thời hạn cho từng thủ tục. Thời gian đăng ký bất động sản đã giảm được 11 ngày (từ 78 ngày xuống còn 67 ngày). Chi phí đăng ký bất động sản cũng giảm xuống còn 1,2% giá trị của tài sản (thay vì 5,5% trong năm 2003), giảm 4% thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với doanh nghiệp. Luật Xây dựng (2004) đơn giản và giảm thiểu các thủ tục cấp phép, giúp giảm thời gian cần thiết để có giấy phép xây dựng chỉ còn khoảng 5 tháng so với gần một năm trước kia. Luật Phá sản 2004 đã được đơn giản hóa hơn so với bộ luật năm 1993, làm cho việc yêu cầu phá sản doanh nghiệp dễ dàng hơn. Hiện chỉ cần một điều kiện: doanh nghiệp không có khả năng trả nợ đến hạn khi có yêu cầu (trước đây, doanh nghiệp phải chịu lỗ 2 năm liên tiếp và cố gắng tái cơ cấu không thành).

Mặc dù có cải thiện song môi trường đầu tư vẫn còn nhiều cản trở đối với hoạt động của khu vực doanh nghiệp, đó là:

• Thủ tục đăng ký kinh doanh

Tuy thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được rút ngắn đáng kể, song vẫn còn rất tạp⁶. Đăng ký kinh doanh là thủ tục hành chính đầu tiên của doanh nghiệp gia nhập thị trường. Hiện nay, thủ tục gia nhập thị trường của doanh nghiệp được thực hiện ở nhiều cơ quan khác nhau. Một doanh nghiệp muốn khởi sự kinh doanh phải đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh; sau đó đăng ký mã số thuế tại cơ quan thuế và đăng ký khắc dấu tại công an.

Theo báo cáo về Môi trường kinh doanh toàn cầu năm 2005 của Ngân hàng Thế giới, ở Việt Nam, để hoàn thành thủ tục đăng ký kinh doanh cần gần đến 50 ngày, trải qua 3 thủ tục chính và 6 thủ tục phát sinh đi kèm. Trong đó 3 thủ tục kéo dài thời gian nhất là cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (10 ngày), khắc dấu (10 ngày), đăng ký mã số thuế và mua hóa đơn (15 ngày).

• Những vướng mắc sau khi thủ tục đăng ký kinh doanh

Không chỉ phức tạp và mất nhiều thời gian làm thủ tục đăng ký kinh doanh mà vẫn còn nhiều tồn tại sau đó. Báo cáo gần đây của CIEM-GTZ lại cho thấy các thủ tục hành chính sau đăng ký kinh doanh là rào cản cho việc thực hiện ý tưởng kinh doanh. Để thực hiện được một ý tưởng kinh doanh, doanh nghiệp sẽ phải hoàn tất 13 thủ tục hành chính với tổng thời gian 260 ngày. Ngoài ra, giấy phép kinh doanh và các điều kiện kinh doanh khác ngày càng tăng cũng là một trở ngại lớn.

• Chi phí đầu vào cao

Nhìn chung, Việt Nam có thể có lợi thế về chi phí kinh doanh thấp hơn các nước trong khu vực. Nhưng đi sâu vào những chỉ tiêu cụ thể lại có những lĩnh vực mà Việt Nam đắt đỏ hơn nhiều. Cuộc điều tra đầu năm 2006

6. CIEM-GTZ (2005). Từ ý tưởng kinh doanh đến hiện thực: chặng đường gian nan.

của Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO) cho thấy, các chi phí đầu vào hiện đang còn cao, bao gồm chi phí vận tải, thuê văn phòng, đóng góp an sinh xã hội và thiết bị sản xuất. Chẳng hạn, cước vận chuyển container, nếu lấy mức trung bình, một container 40 feet từ hai cảng chính của Việt Nam là Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh tới cảng Yokohama tại Nhật Bản thường đắt hơn nhiều nước trong khu vực. Tính trung bình thì cước vận chuyển ở Việt Nam trong năm 2005 vẫn ở mức không cạnh tranh so với các nước trong khu vực, bất chấp nỗ lực giảm giá của các nhà dịch vụ Việt Nam trong năm qua.

• **Tiếp cận đất đai**

Tiếp cận đất đai vẫn là một mối lo lắng lớn của khu vực doanh nghiệp tư nhân Việt Nam. *Một doanh nghiệp phải mất 230 ngày và 7 thủ tục để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay thuê đất*⁷. Hệ quả tất yếu là nhiều doanh nghiệp đang sử dụng đất cũng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng 70% các giao dịch chuyển quyền sử dụng đất được thực hiện ở thị trường ngầm. Do vậy, các tài sản chuyển nhượng này sẽ không được thế chấp tại ngân hàng để vay tiền, tức là sẽ hạn chế khả năng tiếp cận tài chính và cơ hội phát triển của doanh nghiệp. Thiếu chứng nhận quyền sử dụng đất và các biện pháp bảo đảm kèm theo, doanh nghiệp sẽ đầu tư ít đi, còn ngân hàng thì cho vay dè dặt hơn. Cần phải có nỗ lực lớn để Luật Đất đai được thi hành có hiệu quả, tiếp tục đơn giản hóa thủ tục hành chính và giảm thiểu chi phí không thật sự cần thiết về đất đai.

• **Hệ thống pháp luật vẫn còn là một cản trở lớn**

Cho đến nay, hệ thống pháp luật của Việt Nam vẫn còn một số vấn đề có tác động không thuận lợi lên môi trường kinh doanh. Hệ thống pháp luật và chính sách về kinh doanh hiện nay còn nhiều mâu thuẫn và thiếu đồng bộ. Mâu thuẫn không chỉ tồn tại trong bản thân các luật và chính sách, mà

còn xuất hiện thêm khi các luật và chính sách mới ra đời tồn tại song song với các văn bản cũ.

• **Hệ thống hành chính nặng nề, làm tăng chi phí cho doanh nghiệp**

Trong năm qua, đã có nhiều tiến bộ trong lĩnh vực cải cách hành chính công, một ví dụ cụ thể là cho đến tháng 10 năm 2004, mô hình *một cửa - một dấu* đã được triển khai ở 40% các tỉnh, 86% các huyện và 12% các xã. Tuy nhiên, các thủ tục hành chính công vẫn được coi là một trong những yếu tố ảnh hưởng chính tới môi trường kinh doanh.⁸

2.2. Những chuyển biến của môi trường kinh doanh năm 2006

Trong năm 2006, nhiều đạo luật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh bắt đầu có hiệu lực, có xu hướng tạo điều kiện cho môi trường kinh doanh ở Việt Nam thông thoáng hơn, đó là: Bộ luật Dân sự; Luật Thương mại; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan; Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu; Luật Du lịch; Luật Đường sắt; Bộ luật Hàng hải Việt Nam; Luật Kiểm toán nhà nước; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thuế giá trị gia tăng; *đặc biệt là hai bộ Luật Doanh nghiệp 2005 và Luật Đầu tư chung*.

Trước hết, những cải thiện đáng kể nhất về môi trường kinh doanh trong năm 2006 là thực hiện (1-7-2006) Luật Doanh nghiệp 2005 và Luật Đầu tư chung.

2.2.1. Luật Doanh nghiệp năm 2005

Những điểm mới của Luật Doanh nghiệp năm 2005 thống nhất, đó là: (i) xoá bỏ sự phân biệt giữa các thành phần kinh tế; (ii) rút ngắn thời gian đăng ký kinh doanh từ 15 ngày xuống còn 10 ngày đối với thành lập mới doanh nghiệp, và bảy ngày đối với đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc

7. CIEM-GTZ (2005). Từ ý tưởng kinh doanh đến hiện thực: chặng đường gian nan.

8. Báo cáo Phát triển Việt Nam 2005: quản lý nhà nước.

thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh; (iii) mở rộng quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp; (iv) quản trị doanh nghiệp hợp lý, hiệu quả.

Cuối tháng 10 năm 2006, một loạt các nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư (Nghị định 108), Luật Doanh nghiệp 2005 (Nghị định 88) và Nghị định 101 về việc đăng ký lại của các doanh nghiệp FDI bắt đầu có hiệu lực. Tinh thần của các Nghị định là Chính phủ sẽ phân cấp triệt để cho ủy ban nhân dân các địa phương xem xét, cấp phép và quản lý các dự án đầu tư trên địa bàn, không hạn chế về quy mô, hình thức đầu tư. Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ chuyển các dự án đầu tư đang thụ lý về các địa phương, tới đây bộ sẽ là cơ quan chủ trì xây dựng chiến lược, quy hoạch, xúc tiến đầu tư, theo dõi đánh giá hoạt động đầu tư và tiến hành thanh tra, hậu kiểm....

2.2.2. Luật Đầu tư chung

Luật Đầu tư chung thay thế Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và Luật Đầu tư nước ngoài, góp phần tạo khuôn khổ pháp lý thống nhất và phù hợp với thông lệ quốc tế cho các hoạt động đầu tư ở Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài: i), xóa bỏ các phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế, giữa các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, tôn trọng quyền tự do kinh doanh, quyền tự quyết trong quản lý của nhà đầu tư; ii), đơn giản hoá thủ tục đăng ký đầu tư với cơ chế một cửa; cho phép nhà đầu tư có thể đăng ký kinh doanh tại một nơi và triển khai thực hiện dự án tại một địa phương khác v.v...; iii) quyền tự do kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài được mở rộng. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực đó, Luật Đầu tư vẫn còn một số bất cập. Bất cập đó là "nhất cử nhất động" về đầu tư của hàng trăm nghìn doanh nghiệp phải đăng ký, xin chấp nhận đầu tư sẽ cực kỳ phiền toái.

Luật Doanh nghiệp 2005 và Luật Đầu tư chung được Quốc hội thông qua cuối năm 2005 và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1-7-

2006 nhưng vẫn chậm được thực thi do chậm ban hành các văn bản hướng dẫn. Phải đến cuối tháng 9 mới đầy đủ các Nghị định hướng dẫn thi hành, như vậy bị chậm gần 3 tháng tính từ thời điểm Luật có hiệu lực. Điều này ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư và thực thi thành lập doanh nghiệp.

Trong năm 2006, Chính phủ có nhiều động thái nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, đáng chú ý là: Nghị định 92/2006 yêu cầu các bộ, ngành, tỉnh, thành công khai quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cả nước, các vùng, các tỉnh, huyện và các ngành, lĩnh vực để mọi công dân, doanh nghiệp, nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận nghiên cứu, khai thác. Nghị định 25/2006 về thu hẹp tối đa các lĩnh vực độc quyền kinh doanh của Nhà nước, xóa bỏ đặc quyền kinh doanh của doanh nghiệp và hạn chế việc thành lập doanh nghiệp nhà nước. Chỉ thị số 32/2006/CT-TTg về chấn chỉnh ngay tệ quan liêu, gây phiền hà cho dân, cho doanh nghiệp. Chính phủ giao các Bộ Kế hoạch - Đầu tư, Tài chính và Công an ban hành thông tư liên tịch thống nhất việc đăng ký kinh doanh, cấp mã số thuế và khắc dấu.

2.2.3. Đánh giá của bên ngoài về môi trường kinh doanh

Theo Báo cáo Môi trường kinh doanh 2007 (WB), những cải cách chính có tác động đến chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam là đã giảm lược một số giấy tờ và cắt giảm thời gian cấp giấy phép xây dựng, còn 113 ngày so với 143 ngày trước đây. Cho phép người sử dụng lao động áp dụng hợp đồng lao động có thời hạn đối với mọi loại hình công việc, tạo điều kiện cho việc tuyển dụng lao động dễ dàng hơn. Chi phí cấp phép kinh doanh cũng giảm từ 64,1% xuống còn 56,4% tổng thu nhập trên đầu người. Việt Nam được đánh giá là một trong bảy nền kinh tế Đông Á đã tiến hành một số cải cách để nâng cao chỉ số xếp hạng mức độ thuận lợi kinh doanh.

Mặc dù có nhiều cải thiện song theo bảng xếp hạng của Ngân hàng Thế giới

(WB) cũng như của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) đều cho thấy Việt Nam bị tụt hạng về môi trường kinh doanh. Theo bảng xếp hạng của WB thì Việt Nam tụt 6 bậc so với năm 2005, xếp hạng 104/175 nước, còn theo bảng xếp hạng của WEF thì Việt Nam tụt 3 bậc xếp thứ 77/125 nước. Các đánh giá này ít nhiều tác động đến tâm lý các nhà đầu tư khi rót vốn vào Việt Nam. Điều này gợi lên suy nghĩ rằng phải chăng Việt Nam tuy đạt được nhiều cải thiện về môi trường kinh doanh, song vẫn chưa đủ để duy trì và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Đặc biệt đáng lưu ý là sức cạnh tranh của Việt Nam sụt giảm mạnh so với các đối thủ cạnh tranh chủ yếu (Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ), khi nền kinh tế bước vào quá trình hội nhập sâu và toàn diện. Vì thế, Việt Nam vẫn là một nơi còn nhiều thử thách cho hoạt động kinh doanh. Tất cả những điều nói trên chứng tỏ Việt Nam mặc dù đã có một môi trường kinh doanh "mở" hơn so với trước nhưng dường như vẫn chưa thực sự "thoáng". Những cải cách của Việt Nam đã tiến nhưng vẫn chậm hơn so với các quốc gia khác.

Xem xét vấn đề này có thể thấy rằng, những nỗ lực trong cải cách hành chính chủ yếu là chữa trị hiện tượng chứ chưa đi sâu vào bản chất, căn nguyên sâu xa. Một số luật mới như, Luật Thuế xuất nhập khẩu, Luật Hải quan sửa đổi, Luật Thương mại, và Luật Dân sự mới, có xu hướng tạo điều kiện cho môi trường kinh doanh thông thoáng hơn nhưng sự vận dụng vẫn còn không ít vướng mắc. Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp 2005 được Quốc hội thông qua cuối năm 2005, các báo cáo kinh tế toàn cầu đã đánh giá tốt hơn về môi trường kinh doanh ở Việt Nam, nhưng lại chậm triển khai. Luật Đất đai có hiệu lực mấy năm nay nhưng lại không giải quyết được các tác nghẽn trong khi thị trường bất động sản đang đóng băng do phát triển quá nóng.

3. Vấn đề hội nhập của doanh nghiệp

Năm 2006, Việt Nam sẽ thực hiện đầy đủ các cam kết trong khuôn khổ AFTA, mở cửa

thị trường đáp ứng gia nhập WTO và các cam kết song phương khác. Điều này sẽ tạo ra sức ép cạnh tranh lớn hơn đối với doanh nghiệp.

3.1. Thực hiện cam kết AFTA

Từ ngày 1-1-2006, Việt Nam thực hiện đầy đủ các cam kết trong khuôn khổ AFTA, thuế nhập khẩu hàng loạt mặt hàng chỉ còn 0-5% đối với tất cả các mặt hàng trừ một số sản phẩm nhạy cảm. Điều này đặt các doanh nghiệp trước sự cạnh tranh gay gắt hơn với các nước trong khu vực. Tuy nhiên, việc thực hiện các cam kết này không phải hoàn toàn bất lợi đối với các doanh nghiệp nước ta mà cũng mang lại những lợi ích nhất định. Việc giảm thuế nhập khẩu các loại nguyên vật liệu và máy móc, thiết bị, phục vụ sản xuất sẽ làm cho chi phí đầu vào giảm, giá thành hàng sản xuất trong nước thấp hơn. Về vấn đề này cho đến nay chưa có một nghiên cứu đánh giá tác động cụ thể của thực hiện AFTA đối với hoạt động kinh doanh của khu vực doanh nghiệp.

3.2. Áp đặt thuế do kiện bán phá giá đối với ngành giày da

Từ ngày 07-4-2006, EU áp dụng mức thuế mới đối với giày da Việt Nam. Theo quyết định mới này, mức thuế mới sẽ được áp dụng trong vòng 6 tháng, bắt đầu từ 4,2% (mức thuế cũ hiện hữu) và tăng dần lên tới 16,8%. Từ ngày 7 tháng 10, thay vì thuế suất tạm thời đang được áp dụng là 16,8%, mức thuế chống bán phá giá mà EU đưa ra cho Việt Nam 10% (có hiệu lực trong thời hạn 2 năm), cộng với mức thuế hiện hành thì mức chịu thuế trung bình hơn 14%. Theo Hiệp hội Da giày Việt Nam, mức thuế bán phá giá mà EU đặt ra đã ảnh hưởng tới tình hình sản xuất của ngành da giày. Nhiều doanh nghiệp rơi vào tình trạng thiếu đơn hàng và phải ngừng một số dây chuyền sản xuất hoặc giãn công việc; một số doanh nghiệp phải lấy quỹ dự phòng bù vào lương chờ việc của công nhân. Số đơn hàng đã giảm 30 - 50% so với năm 2004, ước tính có khoảng 30% doanh nghiệp phải thu hẹp sản

xuất và khoảng 100 ngàn người lao động mất việc⁹. Thị trường EU vốn là thị trường chủ lực của ngành da giày Việt Nam, chiếm tỷ trọng tới 70% tổng sản lượng da giày xuất khẩu. Do tác động của vụ kiện bán phá giá của EU nên kim ngạch xuất khẩu sản phẩm giày dép có xu hướng chững lại; kim ngạch xuất khẩu da giày năm 2006 đạt 3,55 tỷ USD, tăng 16,9% so với năm 2005 (các năm 2002, 2003 và 2004 tăng tương ứng là 18,13%; 20,55% và 19,05%)¹⁰.

3.3. Thực hiện các cam kết hội nhập

Trong năm 2006, nước ta tiếp tục thực hiện các cam kết hội nhập và điều này ít nhiều ảnh hưởng đến việc sản xuất của các doanh nghiệp ở một số ngành. Chẳng hạn như các doanh nghiệp thuộc ngành thép gặp nhiều khó khăn do thép Trung Quốc tràn vào thị trường Việt Nam¹¹.

Tới đây các doanh nghiệp trong nước sẽ gặp khó khăn hơn do thực hiện các cam kết WTO. Ngành dệt may là một trong những ngành bị tác động mạnh nhất. Ngành công nghiệp dệt may trị giá 3 tỷ USD của Việt Nam, với kim ngạch lớn số 1 (không tính dầu thô) trong nhóm hàng xuất khẩu chủ lực. Theo cam kết gia nhập WTO, Việt Nam phải cắt bỏ ưu đãi của Quyết định 55¹², ngành dệt may sẽ càng khó khăn. Sau năm 2008, Trung Quốc sẽ được xuất khẩu tự do trở lại vào Mỹ, sức ép càng đè nặng lên ngành dệt may Việt Nam. Khi chính thức gia nhập WTO, thuế nhập khẩu vải và hàng may sẽ giảm xuống rất thấp chỉ từ 5-15% thay vì từ 40-50% như hiện nay đối với các nước ngoài khu vực ASEAN. Vì thế, vào WTO dệt may Việt Nam sẽ có những khó khăn hơn.

4. Tình hình hoạt động của khu vực doanh nghiệp trong năm 2006

4.1. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của khu vực doanh nghiệp

Trong năm 2006 chúng kiến những biến động ảnh hưởng đến việc sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp, đó là: giá

xăng dầu tăng, tăng tiền lương tối thiểu và lãi suất tăng.

• Giá xăng dầu tăng

Do giá xăng thị trường thế giới tăng đẩy giá xăng dầu trong nước tăng theo qua một số đợt điều. Giá xăng tăng đã có tác động tới hoạt động của khu vực doanh nghiệp. Đối tượng bị tác động nhiều nhất là các doanh nghiệp vận tải. Ngành vận tải sẽ bị tăng chi phí từ 3-10% (đường bộ khoảng 10%, đường sắt 6%, đường sông trên 3%) nếu giá xăng tăng 10%. Ngành đánh bắt hải sản với nhiên liệu chính là dầu diesel cũng là một trong những ngành chịu sự tác động lớn nhất với mức chi phí đầu vào tăng thêm 9%. Các doanh nghiệp ngành giấy việc dùng dầu trong quá trình sản xuất hiện chiếm đến 14% trong giá thành sản phẩm. Việc giá dầu tăng 10.500 đồng/lít lên 12.000 đồng/lít, mỗi tấn giấy sản xuất đã đội lên 52.000 đồng, trong khi giá giấy nhập ngoại lại đang giảm... 10 USD/tấn. Theo tính toán của Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN), chi phí xăng dầu trong sản xuất điện từ dầu FO chiếm 70% giá thành, sau khi tăng giá xăng dầu đã đội lên 77%; tua bin khí DO từ 76% lên 83% và dầu DO từ 50% lên 61%. Qua hai đợt tăng giá xăng dầu trong năm 2006, hoạt động kinh doanh của EVN gặp nhiều khó khăn do chi phí sản xuất điện tăng thêm 1,08% (651 tỷ đồng). Ngành than tăng chi phí 1,76%, thép tăng 0,3%, xi măng ước giảm lợi nhuận khoảng 35 tỷ đồng...¹³

9. Giày mũ da chính thức bị áp thuế 10%. VietNamNet, 05-10-2006.

10. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch thương mại và dịch vụ tháng 12 và 12 tháng năm 2006.

11. Thép gặp ... đại nạn. VietNamNet, Thứ sáu, 15-9-2006.

12. Theo Quyết định 55, huy động vốn toàn ngành dệt may cho giai đoạn 2001-2005 là 35 nghìn tỷ đồng, 2006 - 2010 là 30 nghìn tỷ đồng. Tổng cộng khoảng 4 tỷ USD (quy đổi theo giá hiện hành).

13. Xăng tăng giá - các doanh nghiệp lại kêu trời! VietNamNet, 17-08-2005.

• Tăng tiền lương tối thiểu

Theo nội dung Nghị định 03, từ ngày 1-2-2006, lương tối thiểu của lao động Việt Nam trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) sẽ được nâng lên mức cao nhất: 870.000 đồng/người/tháng. Trong khi đó, từ ngày 1-10-2006, nâng mức lương tối thiểu chung từ 350.000 đồng/tháng quy định tại Nghị định số 118/2005/NĐ-CP ngày 15-9-2005 của Chính phủ lên 450.000 đồng/tháng (tăng 28,6%), áp dụng cho hai khối hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp trong nước. Mặc dù chưa có một báo cáo đầy đủ về tác động của việc tăng lương đối với doanh nghiệp và mặc dù đã có lộ trình tăng lương, song sức ép đối với các doanh nghiệp là khó tránh khỏi. Trong đợt điều chỉnh lương này khối doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ giảm đáng kể sức cạnh tranh. Theo tính toán của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, việc nâng lương tối thiểu lên 450.000 đồng làm tăng khoảng 1% chi phí sản xuất của doanh nghiệp.

• Tăng lãi suất

So với đầu năm, lãi suất huy động tiền đồng của các ngân hàng tăng từ 0,24 - 0,84%/năm (tùy theo từng kỳ hạn), dao động từ 8 - 9,72%/năm; riêng lãi suất huy động USD có tốc độ tăng nhanh hơn, mức tăng 0,45 - 0,7%/năm, dao động từ 4 - 4,8%/năm¹⁴. Cuộc đua thu hút vốn nhân rồi đang ngày càng tạo áp lực lớn lên lãi suất cho vay. Điều này làm cho đầu tư và chi phí của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn.

4.2. Những kết quả hoạt động của khu vực doanh nghiệp**• Thành lập doanh nghiệp và đầu tư**

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số doanh nghiệp thành lập và đăng ký kinh doanh của cả nước tính đến hết tháng 10 năm 2006 là 250.000 doanh nghiệp. Riêng 10 tháng đầu năm đã có 32.895 doanh nghiệp đăng ký thành lập với tổng vốn đăng ký là 91.353.886 triệu đồng. Bên cạnh đó, có 5.796 lượt doanh nghiệp bổ sung vốn đã đăng ký, huy động

thêm 41.204.596 triệu đồng, tăng gần 32% về vốn huy động thêm so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2006 có những tín hiệu lạc quan về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến ngày 18-12 đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam đã đạt con số kỷ lục 10,2 tỷ USD, vượt xa mức dự báo của năm 2006 là 6,5 tỷ USD. Vốn của các dự án cấp mới đã đạt hơn 7,6 tỷ USD, còn lại là vốn của các dự án đang hoạt động xin tăng vốn.

Trái ngược với những đánh giá của WB và WEF về môi trường kinh doanh của Việt Nam đều tụt hạng, song năm nay thu hút FDI ấn tượng. Sự trái ngược này phần nào giải thích như sau: trong năm 2006, có nhiều nhân tố tác động tích cực đến hoạt động đầu tư nước ngoài như: Việt Nam hoàn tất đàm phán gia nhập WTO, sự chuyển hướng đầu tư của các tập đoàn xuyên quốc gia nhằm phân bổ rủi ro, các hoạt động đối ngoại tích cực như hội nghị APEC...

• Sắp xếp và đổi mới các doanh nghiệp nhà nước

Mười tháng đầu năm 2006, quá trình sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước diễn ra chậm chạp. Tính đến hết tháng 10 năm 2006, cả nước mới tiến hành thực hiện sắp xếp, đổi mới được 293 doanh nghiệp trên tổng số 1.111 doanh nghiệp của kế hoạch cả năm (đạt 26% kế hoạch năm). Tiến trình thực hiện chậm xảy ra đối với tất cả nhóm: các bộ, ngành (đạt 31%), các tổng công ty (đạt 25%) và các địa phương (đạt 24%)¹⁵.

• Đình công ở khu vực doanh nghiệp

Trong nửa đầu năm 2006 đã có 303 vụ đình công diễn ra, tăng gấp 2,2 lần so với năm 2004 và 2 lần so với năm 2005. Nhiều cuộc đình công có số lượng tham gia lên đến

14. Cuộc đua lãi suất: ngân hàng sa lầy, doanh nghiệp nặng nợ. VietnamNet, 30-08-2006.

15. Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp trung ương.

hàng chục ngàn người. Điểm đáng chú ý là có đến 2/3 các cuộc đình công diễn ra tại các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và thường xảy ra ở các nhà đầu tư châu Á và ít xảy ra ở các nhà đầu tư châu Âu. Theo đó, các doanh nghiệp tư nhân, 100% vốn Đài Loan, Hàn Quốc có nguy cơ cao nhất¹⁶. Đình công chủ yếu xảy ra ở các tỉnh phía Nam có các khu kinh tế công nghiệp (TP.Hồ Chí Minh và Bình Dương). Việc lương của công nhân ở công ty này tăng ảnh hưởng dây truyền đến phản ứng của công nhân đang làm việc ở công ty khác. Nhóm nóng nhất về đình công năm 2006 thuộc về các doanh nghiệp dệt may, do ngành này gặp khá nhiều sự cố bất lợi trong năm.

Kết luận

Sự phân tích trên cho thấy môi trường kinh doanh ở nước ta đã có những cải thiện đáng kể nhưng vẫn chậm hơn so với các nước trong khu vực. Điều này ảnh hưởng đến việc thành lập và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong khi đó doanh nghiệp ở nước ta còn có nhiều hạn chế như quy mô nhỏ, sản xuất kinh doanh kém hiệu quả, tính liên kết thấp. Trong năm 2006, việc thực thi các cam kết hội nhập và nhiều nhân tố bất lợi đã đặt doanh nghiệp vào thế khó khăn hơn. Đầu năm 2007, Việt Nam bắt

đầu thực hiện các cam kết gia nhập WTO, sức ép về cạnh tranh sẽ nặng nề hơn đối với doanh nghiệp. Do vậy, một mặt phải tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, mặt khác có chiến lược nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Thị Đông (2003). Công nghiệp dệt may: giá trị gia tăng và chiến lược phát triển. Dự án JICA và NEU (2003).
2. Nguyễn Đình Hòa (2006). Hiệu quả đầu tư của các khu vực doanh nghiệp qua số liệu điều tra doanh nghiệp các năm 2000-2003. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 5/2006.
3. Tổng cục Thống kê (2006). Báo cáo về tình hình kinh tế tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2006.
4. Trần Văn Thọ (2004). Nội lực và ngoại lực trong quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, VAPEC Hồ Chí Minh và Thời báo kinh tế Sài Gòn.

16. Hạn chế đình công: cần hành động từ cả hai phía. VietNamNet, 07-06-2006.